

Số: 13 /2021/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 11 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập  
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và  
Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11  
năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều  
của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của  
Chính phủ ban hành quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo  
dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ  
chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 323/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu học phí trong các cơ sở  
giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa  
- Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân  
dân tỉnh tại kỳ họp.*



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, như sau:**

**1. Đối tượng áp dụng**

a) Trẻ em, học sinh học tại các trường mầm non, trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông công lập; học sinh học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố (sau đây gọi là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.

**2. Cơ chế thu học phí**

a) Các cơ sở giáo dục công lập được thu học phí để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định.

b) Các cơ sở giáo dục công lập thu học phí theo mức thu đối với từng vùng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Việc phân chia các vùng trong tỉnh được xác định như sau:

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Gồm các xã, thị trấn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Vùng nông thôn: Gồm các xã, thị trấn không phải là vùng dân tộc thiểu số miền núi.

Vùng thành thị: Gồm các phường thuộc thành phố Vĩnh Yên và thành phố Phúc Yên.

c) Học sinh đóng học phí theo mức thu tại cơ sở giáo dục công lập nơi học sinh theo học.

d) Cơ sở giáo dục công lập thu học phí theo số tháng thực học nhưng không quá 09 tháng/năm học.

**3. Mức thu học phí năm học 2021 - 2022 giữ nguyên như mức thu năm học 2020 - 2021, cụ thể:**

| TT | Bậc học  | Mức thu học phí<br>(nghìn đồng/học sinh/tháng) |           |                                    |
|----|--|--|-----------|------------------------------------|
|    |  | Thành thị                                      | Nông thôn | Dân tộc<br>thiểu số và<br>miền núi |
| 1  | Mầm non:   |  |           |                                    |
|    | Nhà trẻ bán trú  | 160  | 100       | 60                                 |
|    | Nhà trẻ không bán trú  | 100  | 80        | 40                                 |
|    | Mẫu giáo bán trú   | 140  | 80        | 50                                 |
|    | Mẫu giáo không bán trú   | 100  | 60        | 30                                 |
| 2  | Trung học cơ sở  | 80   | 60        | 30                                 |
| 3  | Trung học phổ thông, giáo dục<br>thường xuyên cấp trung học phổ<br>thông | 120  | 90        | 60                                 |
|    | Trường Trung học phổ thông<br>Chuyên Vĩnh Phúc                           | 180  |           |                                    |

#### 4. Mức thu học phí năm học 2022 - 2023

a) Đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

| TT | Bậc học   | Mức thu học phí năm học 2022-2023<br>(nghìn đồng/học sinh/tháng) |           |                                    |
|----|---|--|-----------|------------------------------------|
|    |   | Thành thị  | Nông thôn | Dân tộc<br>thiểu số và<br>miền núi |
| 1  | Mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo<br>bán trú và không bán trú)                       | 300  | 100       | 50                                 |
| 2  | Tiểu học  | 300  | 100       | 50                                 |
| 3  | Trung học cơ sở   | 300  | 100       | 50                                 |
| 4  | - Trung học phổ thông.<br>- Giáo dục thường xuyên cấp<br>trung học phổ thông. | 300  | 200       | 100                                |
|    | Trường Trung học phổ thông<br>Chuyên Vĩnh Phúc                                | 360  |           |                                    |



Học sinh tiểu học công lập không phải đóng học phí. Học phí đối với cấp tiểu học quy định tại Nghị quyết này dùng làm cơ sở để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.

b) Đối với cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, mức thu học phí bằng 1,5 lần mức học phí tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Đối với cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, mức thu học phí bằng 2,0 lần mức học phí tại điểm a khoản 4 Điều này.


#### 5. Mức thu học phí học trực tuyến

Trường hợp học trực tuyến (học Online) mức thu học phí trực tuyến bằng 60% mức thu học phí trực tiếp được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.


### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2021./. 

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH (01), Đ (100). 

**CHỦ TỊCH**



  
**Hoàng Thị Thúy Lan**